

Báo cáo cập nhật KQKD Quý II – VGI

UPCoM · Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel



DT THUẦN · QUÝ 2

13.610tỷ đồng · **+28,4% svck**

LNTT · QUÝ 2

4.969tỷ đồng · **+25,7% svck**

LNST CỔ ĐỒNG MẸ · QUÝ 2

3.467tỷ đồng · **+46,7% svck**

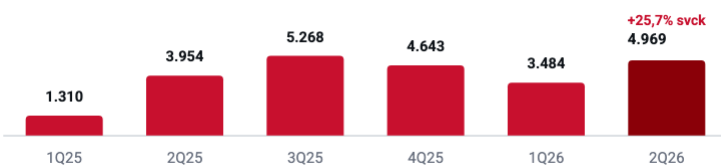
LNST MẸ · 6 THÁNG

5.263tỷ đồng · **+125,8% svck**

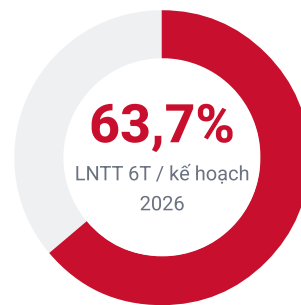
ĐÁNH GIÁ KQKD QUÝ 2

KQKD Q2/2026 của Viettel Global tích cực: doanh thu thuần đạt **13.610 tỷ đồng (+28,4% svck)**, quý thứ 18 liên tiếp tăng trưởng hai chữ số, nhờ thuê bao tăng tại ba khu vực và dịch vụ số mở rộng. LNTT đạt **4.969 tỷ (+25,7% svck)**, LNST cổ đồng mẹ tăng **46,7%** lên **3.467 tỷ** nhờ chi phí tài chính giảm, lỗ tỷ giá thấp hơn quý 1 và thuế suất hiệu dụng giảm. Bảng cân đối mạnh với hơn **43.800 tỷ đồng tiền và tiền gửi**, nợ vay ròng âm 35.700 tỷ. Lũy kế 6T2026, LNTT đạt **8.453 tỷ (+60,6% svck)**, hoàn thành **63,7% kế hoạch năm**. P/E trượt khoảng **28,3 lần**; NĐT có thể chờ cơ hội giải ngân phù hợp.

LNTT theo quý · tỷ đồng



TIẾN ĐỘ LỢI NHUẬN NĂM



* Kế hoạch LNTT 2026 được ĐHĐCĐ thông qua là 13.275 tỷ đồng (giảm 12,5% svck). Mức giảm này đến từ chính giả định của công ty về khoản lỗ đánh giá lại tỷ giá ~1.221 tỷ. TCBS Research dự phóng cả năm ~17.285 tỷ.

ĐIỂM NHẤN

+46,7%
SVCK

LNST cổ đồng mẹ Quý 2

3.467 tỷ · tăng nhanh hơn doanh thu nhờ chi phí tài chính hạ nhiệt & thuế suất hiệu dụng giảm

+28,4%
SVCK

Doanh thu thuần Quý 2

13.610 tỷ · quý thứ 18 liên tiếp tăng hai chữ số · cả ba khu vực cùng tăng

63,7%
KH NĂM

LNTT 6 tháng so kế hoạch năm

8.453 / 13.275 tỷ · nhiều khả năng vượt kế hoạch (vốn đặt thận trọng vì tỷ giá)

CẦN THEO DÕI

~1.221
TỶ · TỶ GIÁ

Công ty tự giả định lỗ tỷ giá 2026

Hơn 50% doanh thu bằng ngoại tệ · tỷ giá biến động làm lợi nhuận từng quý lên xuống mạnh

<1%
FREE FLOAT

Rủi ro tư cách công ty đại chúng

Viettel Group nắm ~99% · thiếu ~9% để đạt tối thiểu 10% · dự kiến chào bán ra công chúng

-39,2%
TỪ ĐỈNH

Thị giá so với đỉnh 52 tuần

Đã giảm từ 142.000 về 86.400 đồng · định giá vẫn ở mức cao so với lịch sử

TRIỂN VỌNG NỬA CUỐI NĂM

Nửa cuối năm, chúng tôi kỳ vọng doanh thu duy trì tăng trưởng hai chữ số nhờ ba khu vực đồng loạt mở rộng thuê bao và dịch vụ số (ví điện tử, internet cáp quang, thương mại hóa **5G tại 8/9 thị trường**), cùng với nguồn lãi tiền gửi ổn định từ hơn 43.800 tỷ đồng tiền và tiền gửi. Sau 6 tháng, VGI đã hoàn thành **63,7% kế hoạch LNTT** và nhiều khả năng vượt kế hoạch cả năm. (vốn đặt thận trọng do giả định lỗ tỷ giá); TCBS Research dự phóng LNTT cả năm **~17.285 tỷ (+13,9% svck)**. Rủi ro cần theo dõi là biến động tỷ giá và rủi ro địa chính trị tại một số thị trường.

LNTT 2026F · TCBS

17.285tỷ đồng · **+13,9% svck**

DT THUẦN 2026F

53.959tỷ đồng · **+21,9% svck**

ROE 2026F

~23,7%

duy trì mức cao

CỔ TỨC TIỀN MẶT 2026

33%

mệnh giá · tỷ suất ~3,8%

THÔNG TIN CỔ PHIẾU & ĐỊNH GIÁ · tại ngày 18/08/2026

GIÁ · ĐỒNG

86.400

VỐN HÓA · TỶ Đ

262.985

P/E TRƯỢT · LẦN

28,3

P/B · LẦN

6,4

BVPS · ĐỒNG

13.473

TỶ SUẤT CỔ TỨC

~3,8%

1. Đánh giá của TCBS

Quan điểm về kết quả Quý 2, môi trường kinh doanh và triển vọng thời gian tới

KQKD quý 2/2026 tiếp tục tích cực, khi lợi nhuận tăng nhanh hơn doanh thu. Doanh thu thuần đạt 13.610 tỷ đồng (+28,4% svck, +8,3% q/q), là quý thứ 18 liên tiếp Viettel Global tăng trưởng doanh thu hai chữ số. Đà tăng đến từ việc mở rộng lượng thuê bao và các dịch vụ số (ví điện tử, internet cáp quang) ở cả ba khu vực, cùng với việc giành thêm thị phần tại một số thị trường: Châu Phi tăng 27,2% svck, Mỹ La-tinh 27,9% và ĐNÁ 18,0%. LNTT đạt 4.969 tỷ đồng (+25,7% svck), trong khi LNST cổ đông công ty mẹ tăng mạnh hơn, lên **3.467 tỷ (+46,7% svck)**. Lợi nhuận tăng nhanh hơn doanh thu nhờ hai lý do: chi phí tài chính giảm mạnh khi khoản lỗ chênh lệch tỷ giá quý 2 nhỏ hơn nhiều so với quý 1, và thuế suất hiệu dụng giảm về 19,4% từ 27,7% cùng kỳ. Do hơn một nửa doanh thu bằng ngoại tệ, các khoản lãi/lỗ đánh giá lại tỷ giá cuối mỗi quý làm lợi nhuận kế toán lên xuống mạnh; vì vậy doanh thu là thước đo sức khỏe kinh doanh cốt lõi ổn định hơn con số lợi nhuận từng quý.

Chúng tôi đánh giá triển vọng nửa cuối năm tích cực, với khả năng vượt xa kế hoạch lợi nhuận cả năm. Sau 6 tháng, VGI đã hoàn thành **63,7% kế hoạch LNTT** mà Đại hội đồng cổ đông giao (13.275 tỷ đồng) và 49,8% kế hoạch doanh thu (52.561 tỷ). Kế hoạch LNTT năm nay giảm 12,5% svck gần như hoàn toàn do chính công ty giả định một khoản lỗ đánh giá lại tỷ giá khoảng 1.221 tỷ đồng; nếu loại trừ yếu tố tỷ giá, kế hoạch LNTT cốt lõi vẫn tăng khoảng 395 tỷ (~3%). Trong khi đó, doanh thu vẫn tăng hai chữ số ở cả ba khu vực, các dịch vụ số tiếp tục mở rộng (ví điện tử tăng 20–40% svck ở nhiều thị trường, internet cáp quang và thương mại hóa 5G tại 8/9 thị trường) và nguồn lãi tiền gửi lớn, qua đó củng cố khả năng VGI vượt kế hoạch LNTT cả năm. Chúng tôi dự phóng LNTT cả năm khoảng **17.285 tỷ đồng (+13,9% svck)** và LNST cổ đông mẹ khoảng 10.827 tỷ (+16,4%). Rủi ro ở chiều ngược lại là biến động tỷ giá mạnh hơn dự kiến và rủi ro địa chính trị tại một số thị trường như Haiti hay Myanmar.

Bảng cân đối mạnh hỗ trợ lợi nhuận và chính sách cổ tức, nhưng định giá hiện không còn rẻ. Cuối quý 2, VGI nắm hơn 43.800 tỷ đồng tiền và tiền gửi (đúng thứ hai toàn thị trường về lượng tiền), đưa vị thế nợ vay ròng về âm khoảng 35.700 tỷ; riêng lãi tiền gửi và cho vay quý 2 đã mang về hơn 1.213 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng hơn 1.915 tỷ. Nền tảng hỗ trợ lợi nhuận, trong khi lượng tiền lớn tạo dư địa chi trả cổ tức tiền mặt 33% năm 2026 (khoảng 10.000 tỷ đồng, suất cổ tức ~3,8%) mà không cần gia tăng đòn bẩy. Ở thị giá 86.400 đồng (18/08), cổ phiếu giao dịch tại P/E trượt khoảng 28,3 lần và **P/E dự phóng 2026 khoảng 24,3 lần**, P/B 6,4 lần, cho thấy mức định giá đã phản ánh kỳ vọng tăng trưởng cao, dù thị giá đã lùi khoảng 39,2% từ đỉnh 52 tuần (142.000 đồng). Chúng tôi duy trì đánh giá tích cực đối với nền tảng cơ bản của VGI và cho rằng nhà đầu tư có thể chờ cơ hội phù hợp để giải ngân; để tham khảo. Hai vấn đề cần theo dõi thêm là tư cách công ty đại chúng và kế hoạch mở rộng sang thị trường mới. Về tư cách công ty đại chúng, nhóm cổ đông nhỏ lẻ hiện chưa đến 1%, thiếu khoảng 9% so với mức tối thiểu 10%, nên doanh nghiệp đang xây dựng phương án chào bán cổ phần ra công chúng. Về thị trường mới, dự án 560 triệu USD tại Cộng hòa Dominica cần thời gian để đóng góp vào lợi nhuận.

2. Kết quả kinh doanh Quý 2/2026

Doanh thu, lợi nhuận và cấu trúc kết quả quý 2 so với cùng kỳ, quý trước và kế hoạch năm

LNTT quý 2 đạt **4.969 tỷ đồng (+25,7% svck)** và tăng 42,6% so với quý 1. Mức tăng mạnh so với quý 1 chủ yếu do quý 1 gánh khoản lỗ tỷ giá lớn hơn, còn khoản lỗ này thu hẹp trong quý 2. Lũy kế 6 tháng đạt 8.453 tỷ đồng (+60,6% svck), tương đương **63,7% kế hoạch lợi nhuận cả năm**, cho thấy nhiều khả năng vượt kế hoạch.

BA ĐIỂM RÚT RA

- 01 Doanh thu tăng tốc trên diện rộng:** Doanh thu thuần đạt **13.610 tỷ (+28,4% svck)**. Cả ba khu vực cùng tăng trưởng nhờ mở rộng thuê bao và dịch vụ số: Châu Phi +27,2%, Mỹ La-tinh +27,9%, ĐNÁ +18,0%.
- 02 Lợi nhuận tăng nhanh hơn doanh thu:** LNTT tăng **25,7%** và LNST cổ đông mẹ tăng **46,7% svck**. Chi phí tài chính giảm **83,1% q/q** khi lỗ tỷ giá hạ nhiệt, trong khi thuế suất hiệu dụng giảm còn **19,4%**.
- 03 Lũy kế 6 tháng vượt tiến độ kế hoạch:** LNTT đạt **8.453 tỷ (+60,6% svck)**, hoàn thành **63,7% kế hoạch năm**. Trong khi đó, doanh thu đạt **26.178 tỷ (+29,2% svck)**, tương đương **49,8% kế hoạch**.

DOANH THU THUẦN

13.610

tỷ đồng · **+28,4% svck**

LỢI NHUẬN GỘP

6.988

tỷ đồng · **+26,1% svck**

BIẾN LỢI NHUẬN GỘP

51,3%

duy trì cao · **-0,9 đpt svck**

LNTT

4.969

tỷ đồng · **+25,7% svck**

LNST CỔ ĐÔNG MẸ

3.467

tỷ đồng · **+46,7% svck**

EBITDA

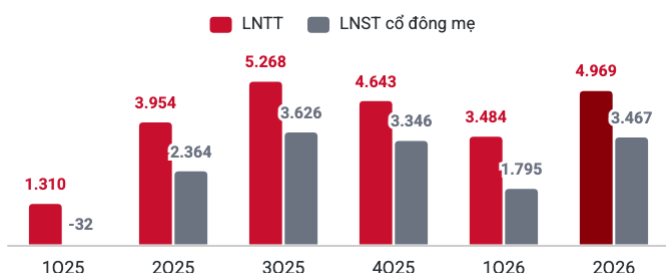
6.272

tỷ đồng · **+29,8% svck**

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Q2/2026	Q2/2025	%svck	Q1/2026	%q/q
Doanh thu thuần	13.610	10.603	+28,4	12.568	+8,3
Giá vốn hàng bán	-6.623	-5.062	+30,8	-6.239	+6,1
Lợi nhuận gộp	6.988	5.541	+26,1	6.329	+10,4
Chi phí bán hàng & quản lý	-3.204	-3.065	+4,5	-2.440	+31,3
Doanh thu tài chính & khác (ròng)	1.186	1.478	-19,8	-404	393,6
Lợi nhuận trước thuế	4.969	3.954	+25,7	3.484	+42,6
Chi phí thuế TNDN	-964	-1.095	-11,9	-1.155	-16,5
Lợi nhuận sau thuế	4.005	2.859	+40,1	2.329	+71,9

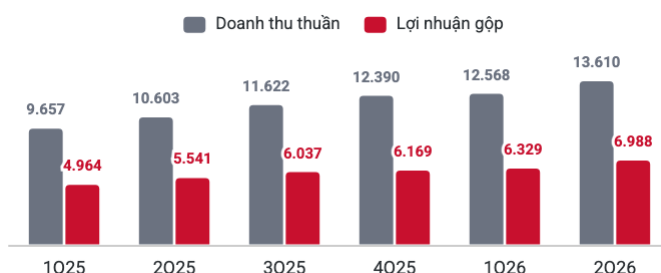
■ LNTT & LNST cổ đông mẹ theo quý

Tỷ đồng · LNTT Q2/2026 đạt 4.969 tỷ (+25,7% svck)



■ Doanh thu thuần & lợi nhuận gộp theo quý

Tỷ đồng · doanh thu 18 quý liên tiếp tăng trưởng hai chữ số



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp

Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp

3. Phân tích các chỉ số tài chính

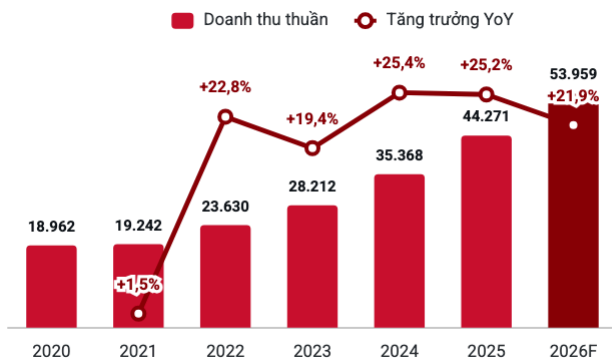
Phân tích mức thực hiện, biến động svck/đầu năm và các yếu tố tác động

3.1. Doanh thu

Doanh thu thuần quý 2 đạt **13.610 tỷ đồng (+28,4% svck, +8,3% q/q)**. Đà tăng đến từ cả ba khu vực nhờ mở rộng thuê bao và các dịch vụ số trên nền tảng khoảng 90 triệu khách hàng.

■ Doanh thu thuần theo năm và tăng trưởng YoY

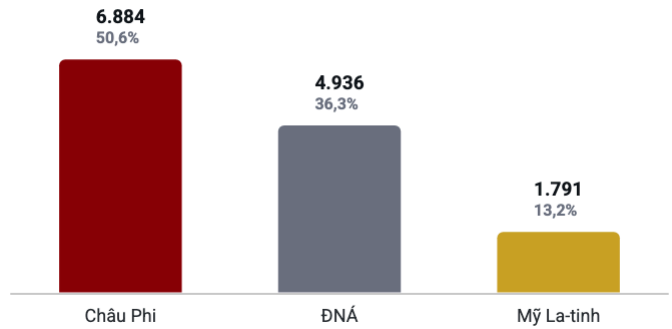
Cột: doanh thu (tỷ đồng) · đường: tăng trưởng YoY (% , trục phải)



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, dự phóng TCBS

■ Cơ cấu doanh thu Q2/2026 theo khu vực

Tỷ đồng · Châu Phi dẫn đầu ~51% doanh thu



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp

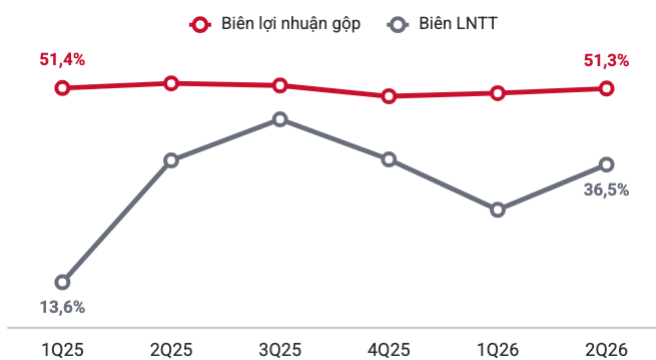
■ **Cả ba khu vực cùng tăng trưởng, cơ cấu đa dạng.** Châu Phi chiếm 50,6% doanh thu quý, tăng 27,2% svck nhờ tăng thị phần và thuê bao tại Burundi, Tanzania. Đông Nam Á chiếm 36,3%, tăng 18,0%; Mỹ La-tinh chiếm 13,2%, tăng 27,9%. Cơ cấu này giảm rủi ro tập trung, nhưng tỷ trọng doanh thu ngoại tệ lớn khiến VGI nhạy cảm với biến động tỷ giá.

■ **Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần đạt 26.178 tỷ đồng (+29,2% svck)**, hoàn thành 49,8% kế hoạch năm và phù hợp với dự phóng của chúng tôi. TCBS Research dự phóng doanh thu cả năm đạt khoảng 53.959 tỷ đồng (+21,9% svck), vượt kế hoạch 52.561 tỷ đồng, nhờ dư địa tăng trưởng từ ví điện tử, internet cáp quang, 5G và thị trường Cộng hòa Dominica.

3.2. Biên lợi nhuận và ảnh hưởng tỷ giá

■ Biên lợi nhuận gộp và biên LNTT theo quý

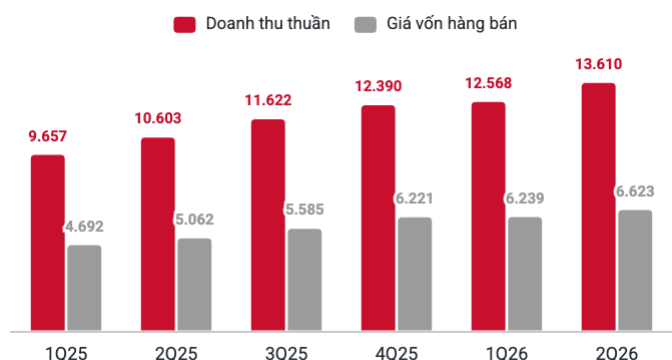
% · biên LNTT dao động mạnh theo chênh lệch tỷ giá



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp

■ Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán

Tỷ đồng · 6 quý gần nhất



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp

■ **Biên lợi nhuận gộp duy trì quanh 51%.** Biên gộp Q2/2026 đạt 51,3%, so với 52,3% Q2/2025 và 50,4% Q1/2026. Mức biên ổn định do chi phí nhà mạng phần lớn cố định, nên doanh thu tăng thêm chuyển phần lớn thành lợi nhuận. Biên gộp cũng cao so với khu vực nhờ VGI tự đầu tư hạ tầng và triển khai nhanh.

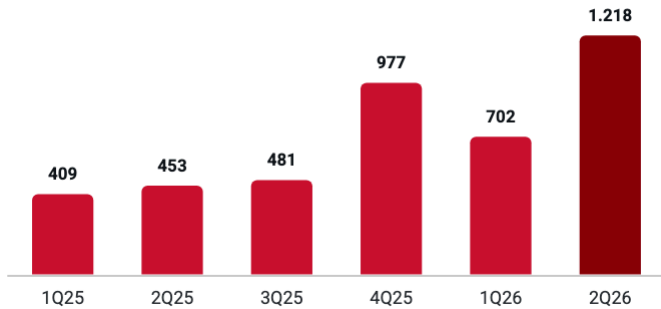
■ **Biên LNTT biến động mạnh theo tỷ giá.** Q2/2026 đạt 36,5%, nhưng từng lên 45,3% Q3/2025 và xuống 13,6% Q1/2025 do lãi/lỗ đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ. Hơn một nửa doanh thu bằng ngoại tệ khiến lợi nhuận từng quý khó dự báo; vì vậy, chúng tôi ưu tiên xu hướng lũy kế và tăng trưởng doanh thu để đánh giá hoạt động cốt lõi.

3.3. Chi phí tài chính, tỷ giá và sức khỏe bảng cân đối

Viettel Global có lợi nhuận chịu ảnh hưởng lớn từ hoạt động tài chính. Tiền gửi tạo nguồn thu lãi ổn định, nhưng biến động tỷ giá tại nhiều thị trường khiến lợi nhuận từng quý khó dự báo. Vị thế tiền ròng lớn giúp củng cố chất lượng lợi nhuận và tạo dư địa cho chính sách cổ tức.

■ Lãi tiền gửi và cho vay theo quý

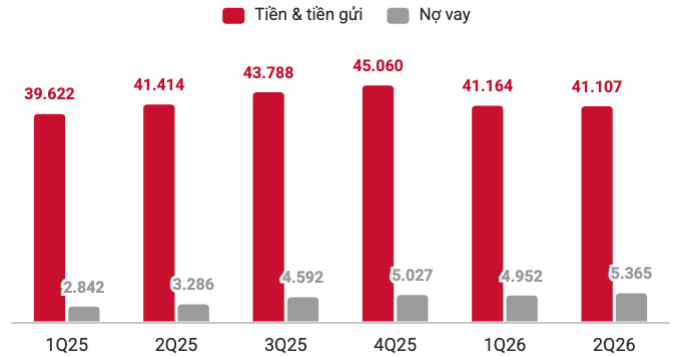
Tỷ đồng · nguồn thu ổn định từ khối tiền lớn



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp

■ Tiền & tiền gửi so với nợ vay

Tỷ đồng · vị thế tiền ròng lớn và duy trì qua các quý



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp

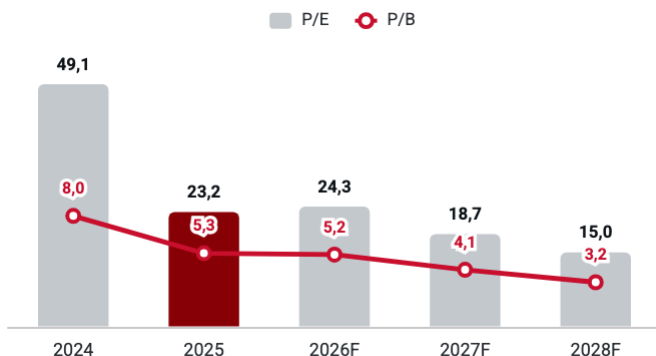
■ **Lượng tiền và tiền gửi lớn tạo nguồn thu lãi ổn định.** Cuối Q2/2026, VGI nắm hơn 43.800 tỷ đồng tiền và tiền gửi, gồm 10.934 tỷ tiền và tương đương, 30.173 tỷ tiền gửi ngắn hạn, cùng tiền gửi dài hạn. Lãi tiền gửi, cho vay Q2 đạt hơn 1.213 tỷ đồng (+169% svck), lũy kế 6 tháng hơn 1.915 tỷ, giúp bù một phần biến động tỷ giá.

■ **Vị thế tiền ròng lớn; nợ phải trả tăng chủ yếu do cổ tức.** VGI có khoảng 5.365 tỷ đồng nợ vay so với hơn 43.800 tỷ tiền và tiền gửi, đưa nợ vay ròng về âm khoảng 35.700 tỷ. Nợ phải trả tăng lên 52.332 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu giảm còn 40.194 tỷ, chủ yếu do ghi nhận 10.000 tỷ đồng cổ tức tiền mặt phải trả.

3.4. Khả năng sinh lời, cổ tức & định giá

■ P/E và P/B theo năm

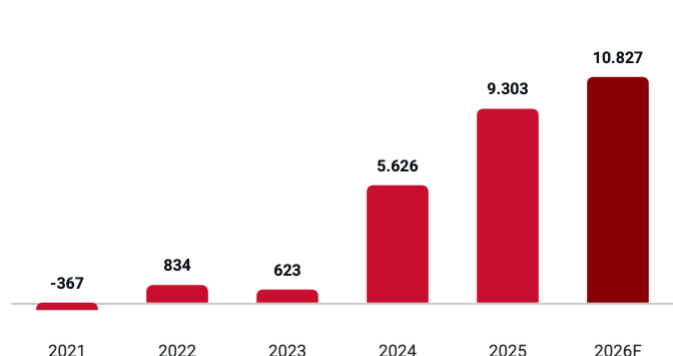
Lần · định giá hạ nhiệt khi lợi nhuận mở rộng



Nguồn: TCBS tổng hợp và tính toán

■ LNST cổ đông công ty mẹ theo năm

Tỷ đồng · 2026F là dự phóng TCBS



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, dự phóng TCBS

■ **Khả năng sinh lời cải thiện mạnh, ROE quanh 24%.** Giai đoạn 2021-2023, VGI chịu trích lập tại Mytel và lỗ tỷ giá. Sau đó, LNST cổ đông mẹ tăng lên 5.626 tỷ năm 2024 và 9.303 tỷ năm 2025, đưa ROE lên 24,6%. Chúng tôi dự phóng ROE 2026F đạt 23,7%, LNST mẹ 10.827 tỷ (+16,4% svck), nhờ biên gộp 51%, thuê bao mở rộng và lãi tiền gửi.

■ **Định giá hạ nhiệt mạnh so với đỉnh 2024 nhưng vẫn chưa rẻ.** Tính theo giá cuối mỗi năm, P/E của VGI biến động lớn theo thị giá — vọt lên khoảng 49 lần năm 2024 khi cổ phiếu lập đỉnh, rồi giảm còn ~23 lần năm 2025. Ở thị giá hiện tại 86.400 đồng (18/08), P/E trượt khoảng 28,3 lần và P/B 6,4 lần; theo dự phóng, P/E 2026F về ~24,3 lần và P/B ~5,2 lần, vẫn cao hơn nhà mạng truyền thống. Mức định giá này phần nào được hỗ trợ bởi khả năng sinh lời cao và chính sách cổ tức cải thiện. VGI nâng cổ tức tiền mặt 2026 lên 33%, tương ứng khoảng 10.000 tỷ đồng và suất cổ tức ~3,8%.

Phụ lục · Số liệu tài chính Quý 2/2026

Trích lược bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Q2/2025	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026	Q2/2026
Tiền & tương đương tiền	15.142	17.855	18.198	12.298	10.934
Tiền gửi & đầu tư tài chính ngắn hạn	26.272	25.933	26.862	28.866	30.173
Phải thu, tồn kho & tài sản khác	14.791	14.855	16.059	23.240	27.643
Tài sản cố định ròng	11.643	14.353	16.033	16.590	19.028
Đầu tư tài chính dài hạn	522	881	4.359	4.623	4.748
TỔNG TÀI SẢN	68.370	73.877	81.511	85.617	92.526
Tổng nợ vay (ngắn & dài hạn)	3.286	4.592	5.027	4.952	5.365
Nợ phải trả khác	25.932	29.584	33.645	34.019	46.967
Tổng nợ phải trả	29.218	34.176	38.672	38.971	52.332
Vốn chủ sở hữu (gồm CĐ thiếu số)	39.152	39.701	42.838	46.646	40.194

Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Q2/2025	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026	Q2/2026
Doanh thu thuần	10.603	11.622	12.390	12.568	13.610
Giá vốn hàng bán	-5.062	-5.585	-6.221	-6.239	-6.623
Lợi nhuận gộp	5.541	6.037	6.169	6.329	6.988
Doanh thu hoạt động tài chính	1.330	1.322	643	848	1.268
Chi phí tài chính	35	457	-491	-1.401	-236
Chi phí bán hàng	-1.160	-1.165	-1.480	-1.231	-1.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.905	-1.768	-739	-1.210	-1.543
Lãi từ liên doanh, liên kết	175	142	59	149	151
Lợi nhuận khác (ròng)	-62	242	482	0	3
LNTT	3.954	5.268	4.643	3.484	4.969
Chi phí thuế TNDN	-1.095	-1.108	-820	-1.155	-964
Lợi ích cổ đông thiểu số	-496	-534	-478	-534	-537
LNST cổ đông công ty mẹ	2.364	3.626	3.346	1.795	3.467

Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, TCBS tổng hợp.

Phụ lục · Mô hình tài chính & dự phóng theo năm · 2021–2030

Đơn vị: tỷ đồng (trừ các dòng tỷ lệ, lần, %, số ngày) · Cột 2026–2030 là số liệu dự phóng

Chỉ tiêu	THỰC HIỆN					DỰ PHÓNG · TCBS				
	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Số lượng cổ phiếu (triệu)	3.044	3.044	3.044	3.044	3.044	3.044	3.044	3.044	3.044	3.044
P/E (lần)	-269,8	72,3	124,6	49,1	23,2	24,3	18,7	15,0	12,5	10,4
EPS (đồng/cp)	-120	274	205	1.848	3.056	3.557	4.621	5.767	6.914	8.282
P/B (lần)	3,4	2,1	2,6	8,0	5,3	5,2	4,1	3,2	2,6	2,1
BVPS (đồng/cp)	9.514	9.580	9.865	11.366	13.473	16.499	21.120	26.888	33.801	42.083
EV/EBITDA (lần)	20,5	10,0	9,2	22,7	11,6	10,8	8,5	6,4	4,8	3,5
ROE	-1,2%	2,9%	2,1%	17,4%	24,6%	23,7%	24,6%	24,0%	22,8%	21,8%
Biên lợi nhuận gộp	37,0%	46,4%	50,6%	50,6%	51,3%	50,9%	50,9%	50,9%	50,9%	50,9%
Biên lợi nhuận hoạt động	7,6%	7,1%	11,3%	21,2%	26,5%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%
Biên lợi nhuận ròng	-1,9%	3,5%	2,2%	15,9%	21,0%	20,1%	21,7%	22,4%	22,6%	22,5%
Doanh thu / Tài sản	0,34	0,46	0,55	0,61	0,61	0,61	0,60	0,59	0,58	0,57
(Vay – Tiền) / Vốn CSH	-0,0	-0,4	-0,7	-0,9	-0,9	-0,9	-1,0	-1,0	-1,0	-1,0
Nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
EBIT / Lãi vay (lần)	2,7	3,5	8,5	23,8	35,4	28,8	27,7	33,6	39,9	47,9
Vay / EBITDA (lần)	2,9	1,9	0,7	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1
Số ngày phải thu	117	102	88	66	51	45	45	45	45	45
Số ngày tồn kho	60	59	64	57	67	79	80	80	80	80
Capex / Tài sản cố định	27%	35%	31%	27%	40%	44%	36%	39%	38%	36%
Doanh thu thuần	19.242	23.630	28.212	35.368	44.271	53.959	64.751	78.349	93.235	111.882
Tăng trưởng doanh thu	–	+23%	+19%	+25%	+25%	+22%	+20%	+21%	+19%	+20%
EBITDA	4.785	4.912	6.248	10.664	15.176	20.099	23.920	28.653	33.972	40.554
LNST cổ đông công ty mẹ	-367	834	623	5.626	9.303	10.827	14.065	17.555	21.044	25.208
Tăng trưởng lợi nhuận	–	+327%	-25%	+804%	+65%	+16%	+30%	+25%	+20%	+20%
Tiền & đầu tư ngắn hạn	12.596	16.902	23.113	36.863	45.060	51.784	66.743	84.191	104.247	129.129
Phải thu khách hàng	6.030	7.133	6.523	6.296	5.999	7.311	8.774	10.616	12.633	15.160
Hàng tồn kho	1.819	2.255	2.615	2.794	5.161	6.345	7.614	9.213	10.964	13.156
Tổng tài sản	52.851	50.303	52.464	63.439	81.511	96.524	118.122	145.238	176.683	214.999
Vay ngắn hạn	6.663	3.669	1.871	1.748	2.770	3.324	3.324	3.324	3.324	3.324
Vay dài hạn	5.575	2.289	1.071	975	2.257	2.948	2.948	2.948	2.948	2.948
Tổng vay	12.238	5.958	2.941	2.723	5.027	6.272	6.272	6.272	6.272	6.272
Tổng nợ	24.217	21.195	21.947	27.607	38.672	44.172	51.705	61.266	71.667	84.775
Vốn chủ sở hữu	28.958	29.161	30.026	34.595	41.008	50.221	64.286	81.841	102.885	128.093
Nợ vay ròng (âm = tiền ròng)	-359	-10.944	-20.172	-34.141	-40.033	-45.512	-60.471	-77.919	-97.975	-122.857
Dòng tiền tự do (FCF)	-640	3.463	7.980	14.629	16.237	7.917	16.987	19.855	23.003	28.219

Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, dự phóng TCBS Research.

© Techcom Securities | Tầng 27, Tầng 28 và Tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội |
Hotline: 1900 23 23 66 | www.tcbs.com.vn

Để không bỏ lỡ các báo cáo phân tích mới nhất từ TCBS Research, Quý khách vui lòng đăng ký địa chỉ email qua link sau: **Đăng ký**.

Mọi góp ý về báo cáo phân tích, Quý khách vui lòng gửi về địa chỉ research.feedback@tcbs.com.vn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Miễn trừ trách nhiệm:

Thông tin trong báo cáo được tổng hợp từ các nguồn TCBS đánh giá là đáng tin cậy tại thời điểm phát hành, nhưng TCBS không bảo đảm tính chính xác hoặc đầy đủ. Các nhận định phản ánh quan điểm của TCBS tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi.

Báo cáo chỉ nhằm mục đích tham khảo, không phải khuyến nghị đầu tư. Nhà đầu tư tự đánh giá và chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình. Hiệu quả trong quá khứ không bảo đảm kết quả trong tương lai; đầu tư luôn có rủi ro, kể cả mất vốn.

Trong phạm vi pháp luật cho phép, TCBS không chịu trách nhiệm đối với tổn thất phát sinh từ việc sử dụng báo cáo. Báo cáo thuộc sở hữu của TCBS; mọi sao chép, trích dẫn hoặc phân phối lại phải được TCBS chấp thuận bằng văn bản.